



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 4666 Fax: (024) 3933 4668

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	05 - 07
<i>Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>	08 - 09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>	10 - 11
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>	12
<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</i>	13 - 42

330
TRÁC
DỊCH
ÁI C
VÀ
VI-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933 4666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kết thúc cùng ngày.

Khái quát

Thành lập:	Giấy phép số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh.
Vốn điều lệ:	58.619.400.000 đồng.
Hoạt động chính trong năm:	Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính.
Trụ sở chính:	Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Vị trí</i>
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Như Hùng	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Thành viên
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên
Ông Lê Đức Thắng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Vị trí</i>
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khối Tư vấn tài chính doanh
Bà Trương Thị Minh Thọ	Giám đốc khối Kinh doanh chứng khoán
Ông Võ Thanh Hải	Giám đốc khối Công nghệ thông tin

Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Vị trí</i>
Ông Lê Thành Trung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	Thành viên
Bà Đỗ Bích Ngọc	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA

Địa chỉ: Số 2, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 4666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hùng.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 42 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Số: 212/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (“Công ty”), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.002.381.796	42.572.537.586
<i>Tài sản tài chính</i>	<i>110</i>		<i>38.567.113.492</i>	<i>42.349.450.018</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	20.179.768.832	12.439.533.499
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>10.679.768.832</i>	<i>439.533.499</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>111.2</i>		<i>9.500.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3a	15.569.267.600	16.103.347.600
Các khoản cho vay	114	A.5.3b	2.340.304.363	13.664.875.596
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.4	(394.205.435)	(701.664.763)
Các khoản phải thu	117		588.482.362	594.635.329
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>	<i>A.5.3c</i>	<i>546.968.663</i>	<i>546.968.663</i>
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>	<i>117.3</i>	<i>A.5.3d</i>	<i>41.513.699</i>	<i>47.666.666</i>
Trả trước cho người bán	118	A.5.6	62.500.000	138.100.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.7	215.761.332	115.082.818
Các khoản phải thu khác	122	A.5.8	136.670.914	126.976.415
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	A.5.9	(131.436.476)	(131.436.476)
Tài sản ngắn hạn khác	130		435.268.304	223.087.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.10	403.908.376	187.848.487
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.11	10.000.000	10.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	A.5.12	21.359.928	25.239.081
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.648.381.918	2.505.599.409
<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>183.003.142</i>	<i>191.462.579</i>
Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.13	136.669.821	123.129.256
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>6.544.718.835</i>	<i>6.504.618.835</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223a</i>		<i>(6.408.049.014)</i>	<i>(6.381.489.579)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	A.5.14	46.333.321	68.333.323
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>1.485.162.000</i>	<i>1.485.162.000</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229a</i>		<i>(1.438.828.679)</i>	<i>(1.416.828.677)</i>
Tài sản dài hạn khác	250		2.465.378.776	2.314.136.830
Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.10	49.883.801	55.933.342
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.5.15	2.415.494.975	2.258.203.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.650.763.714	45.078.136.995

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.826.140.964	4.504.039.811
<i>Nợ phải trả ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.826.140.964</i>	<i>4.504.039.811</i>
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	2.500.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>312</i>	<i>A.5.16</i>	-	<i>2.500.000.000</i>
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	<i>A.5.17</i>	71.182.707	140.576.472
Phải trả người bán ngắn hạn	320	<i>A.5.18</i>	24.000.000	367.227.620
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	<i>A.5.19</i>	722.250.000	569.750.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	<i>A.5.20</i>	215.320.094	379.903.122
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	<i>A.5.21</i>	467.060.081	292.607.426
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	<i>A.5.22</i>	301.335.958	228.983.047
Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.824.622.750	40.574.097.184
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>39.824.622.750</i>	<i>40.574.097.184</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.399.250.000	60.399.250.000
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>411.1</i>	<i>A.5.23</i>	<i>58.619.400.000</i>	<i>58.619.400.000</i>
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>58.619.400.000</i>	<i>58.619.400.000</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>411.2</i>		<i>1.779.850.000</i>	<i>1.779.850.000</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(21.383.520.437)	(20.634.046.003)
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(21.383.520.437)</i>	<i>(20.634.046.003)</i>
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		41.650.763.714	45.078.136.995

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	A.5.24	5.861.940	5.861.940
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.25	120.000	200.120.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.26	5.950.000.000	5.950.000.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		794.581.860.000	730.090.930.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		745.126.510.000	688.704.270.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		45.294.780.000	36.656.780.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.553.720.000	1.003.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.606.850.000	3.726.500.000
Tiền gửi của khách hàng	026		30.136.776.461	80.777.734.763
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		30.136.776.461	80.777.734.763
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		30.136.776.461	80.777.734.763
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		30.068.285.452	80.713.804.214
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		68.491.009	63.930.549


 Nguyễn Hoài Vân
 Người lập biểu


 Vũ Thúy Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quốc Hùng
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</i>
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		109.714.963	84.093.916
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.5.1	109.714.963	84.093.916
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		289.889.768	286.821.614
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.195.779.526	3.844.672.305
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		110.234.553	90.625.431
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		406.363.636	356.363.636
Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.2	24.490.401	33.328.512
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		4.136.472.847	4.695.905.414
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(85.379.328)	(512.440.300)
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B.5.3	222.080.000	-
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	A.5.5	(307.459.328)	(512.440.300)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.846.655.425	2.206.506.072
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		183.343.556	174.035.895
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		354.625.906	330.833.645
Chi phí các dịch vụ khác	32		27.819.497	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40		2.327.065.056	2.198.935.312
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.4	41.320.045	18.010.262
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -> 44)	50		41.320.045	18.010.262
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52		15.000.000	113.920.000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	60		15.000.000	113.920.000
CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK				
	62	B.5.5	2.585.202.270	2.427.449.047
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		(749.474.434)	(26.388.683)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70)	90		(749.474.434)	(26.388.683)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		(749.474.434)	(26.388.683)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92			-
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	18.069.963
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6a	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.6d	-	18.069.963
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(749.474.434)	(44.458.646)
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	(128)	(8)


 Nguyễn Hoài Vân
 Người lập biểu


 Vũ Thúy Anh
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Quốc Hùng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.391.456.700	-
Tiền đã chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(157.291.487)	(72.665.302)
Cổ tức đã nhận	04		-	297.500.000
Tiền lãi đã thu	05		115.259.419	29.798.399
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(13.875.000)	(103.094.000)
Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.003.428.443)	(1.093.867.183)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.693.081.795)	(1.712.972.238)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09		(849.035.603)	(1.068.229.154)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		135.289.558.772	10.725.145.726
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(122.839.327.230)	(4.500.440.782)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>10.240.235.333</i>	<i>2.501.175.466</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay gốc	33		-	7.480.000.000
<i>Tiền vay khác</i>	<i>33.2</i>		<i>-</i>	<i>7.480.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.500.000.000)	(7.280.000.000)
<i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	<i>34.3</i>		<i>(2.500.000.000)</i>	<i>(7.280.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(2.500.000.000)</i>	<i>200.000.000</i>
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.740.235.333	2.701.175.466
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền	61	<i>A.5.1</i>	439.533.499	12.932.537.377
Các khoản tương đương tiền	62		12.000.000.000	5.850.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<i>A.5.1</i>	20.179.768.832	21.483.712.843
Tiền	71		10.679.768.832	21.483.712.843
Các khoản tương đương tiền	72		9.500.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho KH	01		1.145.210.323.294	1.043.330.412.127
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH	02		(1.195.773.465.350)	(1.042.366.124.452)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH	09		(77.816.246)	(73.741.160)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		(50.640.958.302)	890.546.515
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		80.777.734.763	8.615.603.340
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		80.777.734.763	8.615.603.340
	32		80.777.734.763	8.615.603.340
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40		30.136.776.461	9.506.149.855
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		30.136.776.461	9.506.149.855
	42		30.136.776.461	9.506.149.855



Nguyễn Hoài Vân
 Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phần Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 3666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Biến động Vốn chủ sở hữu								
1 Vốn góp của chủ sở hữu	60.399.250.000	60.399.250.000	-	-	-	-	60.399.250.000	60.399.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	58.619.400.000	58.619.400.000	-	-	-	-	58.619.400.000	58.619.400.000
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	1.779.850.000	1.779.850.000	-	-	-	-	1.779.850.000	1.779.850.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.686.493	382.686.493	-	-	-	-	382.686.493	382.686.493
3 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	426.206.694	426.206.694	-	-	-	-	426.206.694	426.206.694
4 Lợi nhuận chưa phân phối	(20.113.671.729)	(20.634.046.003)	-	(44.458.646)	-	(749.474.434)	(20.158.130.375)	(21.383.520.437)
<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	(20.113.671.729)	(20.634.046.003)	-	(44.458.646)	-	(749.474.434)	(20.158.130.375)	(21.383.520.437)
Cộng	41.094.471.458	40.574.097.184	-	(44.458.646)	-	(749.474.434)	41.050.012.812	39.824.622.750


Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu


Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 1 vào ngày 22 tháng 12 năm 2006;
- Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006;
- Quyết định số 64/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 21 tháng 08 năm 2007 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Quyết định số 133/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 06 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty;
- Giấy phép số 211/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 03 năm 2009 về việc điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD được rút bớt nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

Trụ sở chính tại số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

1.2. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành lần đầu năm 2006, sửa đổi bổ sung ngày 11 tháng 09 năm 2010.

1.3. Quy mô vốn

Vốn cổ phần của Công ty là 58.619.400.000 đồng.

1.4. Mục tiêu hoạt động

Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán; cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến đầu tư; mang lại cổ tức cao cho các cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

1.5. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn tài chính.

1.6. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đầu tư trái phiếu

Công ty hiện không được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán. Nếu Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán thì Công ty được mua bán lại trái phiếu niêm yết nhưng tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- > Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;
- > Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- > Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- > Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- > Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- > Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 30/06/2018.

1.8. Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 23 người, trong đó có 14 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 24 người, trong đó có 14 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 19 tháng 12 năm 2006 (ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phải sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu

TSTC không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TSTC không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chi định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chi định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phải sinh bao gồm phải sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chi định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chi định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3	-	8	năm
Phương tiện vận tải			5	năm
Tài sản cố định khác	3	-	8	năm
Phần mềm máy tính			5	năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu về các tài sản tài chính

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản phải thu ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản phải thu dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là khoản phải trả dài hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam như sau:

Các quỹ	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày về tài sản và nợ phải trả của khách hàng

Công ty quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức khách hàng của Công ty mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do Công ty lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Tài sản và nợ phải trả của khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty (ngoài bảng).

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

3305
TRÁCH
DỊCH
ÀI CH
VÀ
N
7-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Tiền</i>	<i>10.679.768.832</i>	<i>439.533.499</i>
Tiền mặt tại quỹ	111.983.601	101.376.238
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	10.567.785.231	338.157.261
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>9.500.000.000</i>	<i>12.000.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	12.000.000.000
Cộng	20.179.768.832	12.439.533.499

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu (GP Bank), lãi suất 5,5%/năm.

A.5.2. Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>
Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	76.100	1.391.456.700
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	66.637.656	1.213.680.362.400
Cộng	66.713.756	1.215.071.819.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại	15.569.267.600	15.569.248.800	16.103.347.600	15.808.167.500
Cổ phiếu niêm yết	497.600	478.800	534.577.600	239.397.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.568.770.000	15.568.770.000	15.568.770.000	15.568.770.000
Cộng	15.569.267.600	15.569.248.800	16.103.347.600	15.808.167.500

b. Các khoản cho vay

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Ứng trước tiền bán chứng khoán				
Đình Hồng Long	-	-	6.155.809.000	6.155.809.000
Đoàn Việt Hà	-	-	4.278.586.565	4.278.586.565
Hoàng Minh Chiến	-	-	1.502.416.205	1.502.416.205
Nguyễn Trọng Lợi	1.784.016.359	1.784.016.359	-	-
Nguyễn Hồng Nhị	394.273.200	394.273.200	-	-
Khách hàng khác	162.014.804	162.014.804	1.728.063.826	1.728.063.826
Cộng	2.340.304.363	2.340.304.363	13.664.875.596	13.664.875.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c. Các khoản phải thu bán các TSTC

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hà Huy Hoàng	308.050.000	308.050.000
Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663
Cộng	546.968.663	546.968.663
<i>Trong đó:</i>		
Đã lập dự phòng	394.180.663	406.484.663

Các khoản phải thu bán các TSTC là các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán.
Công ty đang trong quá trình tất toán các khoản đầu tư này.

d. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	41.513.699	47.666.666
Cộng	41.513.699	47.666.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2018					01/01/2018				
		Giá trị mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này VND	CL đánh giá kỳ này Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước VND	CL đánh giá kỳ trước Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	15.569.267.600	15.569.248.800	5.972	24.772	15.569.248.800	16.103.347.600	15.808.167.500	-	295.180.100	15.808.167.500
1	Cổ phiếu	15.569.267.600	15.569.248.800	5.972	24.772	15.569.248.800	16.103.347.600	15.808.167.500	-	295.180.100	15.808.167.500
	ANV	155.572	130.800	-	24.772	130.800	534.235.572	239.071.700	-	295.163.872	239.071.700
	VCB	342.028	348.000	5.972	-	348.000	342.028	325.800	-	16.228	325.800
	Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà	15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	15.568.770.000	15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	15.568.770.000
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	2.928.786.725	2.534.606.062	-	394.180.663	2.534.606.062	14.259.510.925	13.853.026.262	-	406.484.663	13.853.026.262
1	Các khoản cho vay	2.340.304.363	2.340.304.363	-	-	2.340.304.363	13.664.875.596	13.664.875.596	-	-	13.664.875.596
	Giao dịch ký quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ứng trước tiền bán chứng khoán	2.340.304.363	2.340.304.363	-	-	2.340.304.363	13.664.875.596	13.664.875.596	-	-	13.664.875.596
2	Các khoản phải thu	588.482.362	194.301.699	-	394.180.663	194.301.699	594.635.329	188.150.666	-	406.484.663	188.150.666
	Phải thu bán các tài sản tài chính	546.968.663	152.788.000	-	394.180.663	152.788.000	546.968.663	140.484.000	-	406.484.663	140.484.000
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	41.513.699	41.513.699	-	-	41.513.699	47.666.666	47.666.666	-	-	47.666.666
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	18.498.054.325	18.103.854.862	5.972	394.205.435	18.103.854.862	30.362.858.525	29.661.193.762	-	701.664.763	29.661.193.762

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phần Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 3666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này		Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này
			Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC			
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	595.012	15.569.267.600	15.569.248.800	24.772	295.180.100	(295.155.328)
1	ANV	6	155.572	130.800	24.772	295.163.872	(295.139.100)
2	VCB	6	342.028	348.000	-	16.228	(16.228)
3	Công ty Cổ phần bia và nước giải khát Việt Hà (*)	595.000	15.568.770.000	15.568.770.000	-	-	-
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-
III	TSTC cho vay	-	2.928.786.725	2.534.606.062	394.180.663	406.484.663	(12.304.000)
1	Margin	-	-	-	-	-	-
2	Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	2.340.304.363	2.340.304.363	-	-	-
3	Phải thu bán các tài sản tài chính	-	546.968.663	152.788.000	394.180.663	406.484.663	(12.304.000)
4	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	41.513.699	41.513.699	-	-	-
IV	TSTC AFS	-	-	-	-	-	-
Cộng		595.012	18.498.054.325	18.103.854.862	394.205.435	701.664.763	(307.459.328)

(*) Khoản đầu tư chiếm 39,09% vốn chủ sở hữu thuần tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018. Công ty đang tìm đối tác nhận chuyển nhượng khoản đầu tư để giảm tỷ lệ đầu tư về đúng hạn mức quy định. Công ty chưa lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do không thể xác định giá tham chiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 một cách đáng tin cậy.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.6. Trả trước cho người bán

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Gosmac Việt Nam	62.500.000	98.500.000
Đối tượng khác	-	39.600.000
Cộng	62.500.000	138.100.000

A.5.7. Phải thu các dịch vụ Công ty đã cung cấp

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	202.700.000	102.700.000
Công ty Cổ phần Vàng Châu Á (*)	16.500.000	16.500.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long (*)	15.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước (*)	4.000.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	54.000.000	54.000.000
Công ty TNHH In tài chính	13.200.000	13.200.000
Công ty CP Viễn thông điện tử Vinacap	100.000.000	-
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	13.061.332	12.382.818
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	13.061.332	12.382.818
Cộng	215.761.332	115.082.818

(*) Khoản phải thu đã được lập dự phòng, xem thuyết minh A.5.9.

A.5.8. Các khoản phải thu khác

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam (*)	95.936.476	95.936.476
Phải thu khác	40.734.438	31.039.939
Cộng	136.670.914	126.976.415

(*) Khoản phải thu đã được lập dự phòng, xem thuyết minh số A.5.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 3666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

<i>STT</i>	<i>Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi VND</i>	<i>Số trích lập trong năm VND</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm VND</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
1	Các khoản phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	35.500.000	-	-	35.500.000	35.500.000
	Công ty Cổ phần Vàng Châu Á	16.500.000	-	-	15.000.000	15.000.000
	Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	15.000.000	-	-	16.500.000	16.500.000
	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
2	Các khoản phải thu khác	95.936.476	-	-	95.936.476	95.936.476
	Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	-	-	95.936.476	95.936.476
		-	-	-	-	-
	Cộng	131.436.476	-	-	131.436.476	131.436.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.10. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thường niên và quản lý thành viên	149.000.044	-
Chi phí đường truyền	30.600.000	30.600.000
Chi phí tư vấn phát hành chứng khoán	153.400.000	153.400.000
Chi phí chờ phân bổ khác	70.908.332	3.848.487
Cộng	<u>403.908.376</u>	<u>187.848.487</u>
Chi phí trả trước dài hạn		
Thiết bị, dụng cụ chờ phân bổ	49.883.801	55.933.342
Cộng	<u>49.883.801</u>	<u>55.933.342</u>

A.5.11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đặt cọc thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Cộng	<u>10.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

A.5.12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	20.868.435	20.868.435
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	491.493	4.370.646
Cộng	<u>21.359.928</u>	<u>25.239.081</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.13. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.151.808.872	820.737.000	1.532.072.963	6.504.618.835
Mua mới	-	-	40.100.000	40.100.000
Số cuối kỳ	4.151.808.872	820.737.000	1.572.072.963	6.544.718.835
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	4.038.973.667	820.737.000	1.521.778.912	6.381.489.579
Khấu hao trong kỳ	20.419.998	-	6.139.437	26.559.435
Số cuối kỳ	4.059.393.665	820.737.000	1.527.918.349	6.408.049.014
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	112.835.205	-	10.294.051	123.129.256
Số cuối kỳ	92.415.207	-	44.254.614	136.669.821
<i>Trong đó:</i>				
Nguyên giá tài sản hết khấu hao đang sử dụng	3.841.269.760	820.737.000	1.473.941.963	6.135.948.723

A.5.14. Tài sản cố định vô hình

<i>Chi tiêu</i>	<i>Phần mềm giao dịch</i>
	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	1.485.162.000
Số cuối kỳ	1.485.162.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	1.416.828.677
Khấu hao trong kỳ	22.000.002
Số cuối kỳ	1.438.828.679
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	68.333.323
Số cuối kỳ	46.333.321

Trong đó, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng là 1.265.162.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.425.076.687	1.267.785.200
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	870.418.288	870.418.288
Cộng	2.415.494.975	2.258.203.488

A.5.16. Vay ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Bà Trần Bích Lâm	-	2.500.000.000
Cộng	-	2.500.000.000

A.5.17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch	37.144.890	106.000.000
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - phí lưu ký	34.037.817	34.576.472
Cộng	71.182.707	140.576.472

A.5.18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT	24.000.000	24.000.000
Viện Hóa học Công Nghiệp	-	343.227.620
Cộng	24.000.000	367.227.620

33052
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 ẢI CH
 VÀ B
 N
 V.T.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
TCT Xây dựng công trình Giao thông - Cty Cổ phần	250.000.000	250.000.000
Nền móng xây dựng Licogi	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn thương Tín	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư Quốc tế KLF	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần TCCG và XD Thăng Long	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Trí Việt	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Nari Hamico	13.750.000	13.750.000
Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực	27.500.000	-
Cộng	722.250.000	569.750.000

A.5.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	10.582.468	15.920.092
Thuế thu nhập cá nhân	204.737.626	363.983.030
Cộng	215.320.094	379.903.122

A.5.21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi trả nhà đầu tư	14.437.000	15.188.513
Chi phí lãi vay	-	7.500.000
Hoa hồng môi giới	-	54.739.386
Chi phí hoạt động khác	452.623.081	215.179.527
Cộng	467.060.081	292.607.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ tức phải trả	90.975.647	90.975.647
Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.360.311	138.007.400
Cộng	301.335.958	228.983.047

A.5.23. Vốn chủ sở hữu

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
	<i>(%)</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH Công nghệ thông tin và Viễn thông Tân Thanh Hoa	1,96	1.150.000.000	1.150.000.000
Ông Lê Thành Trung	9,81	5.750.000.000	5.750.000.000
Bà Vũ Thúy Anh	9,26	5.428.000.000	5.428.000.000
Các cổ đông khác	78,97	46.291.400.000	46.291.400.000
Cộng	100,00	58.619.400.000	58.619.400.000

A.5.24. Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Từ 01/01/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017</i>
	<i>đến 30/06/2018</i>	<i>đến 30/06/2017</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.861.940	5.861.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.861.940	5.861.940
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.861.940	5.861.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.861.940	5.861.940
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.861.940	5.861.940

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

A.5.25. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	120.000	200.120.000
Cộng	120.000	200.120.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

A.5.26. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty	5.950.000.000	5.950.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà</i>	<i>5.950.000.000</i>	<i>5.950.000.000</i>
Cộng	5.950.000.000	5.950.000.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

A.5.27. Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán	13.061.332	12.382.818
Cộng	13.061.332	12.382.818

A.5.28. Phải trả vay Công ty của nhà đầu tư

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước</i>	<i>2.340.304.363</i>	<i>13.664.875.596</i>
Cộng	2.340.304.363	13.664.875.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

B.5.1. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i> VND	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i> VND
Cổ tức	9.007.200	68.256.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	100.707.763	15.837.916
Cộng	109.714.963	84.093.916

B.5.2. Thu nhập hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i> VND	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i> VND
Phí quản lý số cổ đông	12.000.000	12.000.000
Phí tất toán tài khoản	1.892.621	1.026.027
Phí chuyển nhượng chứng khoán giữa các cá nhân	10.397.780	20.302.485
Lãi được phân bổ Quỹ hỗ trợ thanh toán	200.000	-
Cộng	24.490.401	33.328.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
 Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội
 Điện thoại: (024) 3933 3666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2018
 đến ngày 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

B.5.3. Lãi, (lỗ) bán tài sản tài chính FVTPL

<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá bán</i>	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lãi, (lỗ) bán chứng khoán kỳ này</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi, (lỗ) bán						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	20.000	15.600	312.000.000	534.080.000	(222.080.000)	-
ANV	20.000	15.600	312.000.000	534.080.000	(222.080.000)	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	20.000	15.600	312.000.000	534.080.000	(222.080.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

B.5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</i>
Lãi tiền gửi không cố định	41.320.045	18.010.262
Cộng	41.320.045	18.010.262

B.5.5. Chi phí quản lý công ty

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý (lương và các khoản phúc lợi)	1.407.154.575	1.371.339.443
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	223.990.815	231.122.885
Chi phí văn phòng phẩm	3.591.000	581.818
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.511.516	13.796.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.228.115	5.721.864
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	(20.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.697.366	668.494.142
Chi phí khác	245.028.883	153.391.927
Cộng	2.585.202.270	2.427.449.047

B.5.6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán (1)	(749.474.434)	(26.388.683)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	116.738.500
Các khoản điều chỉnh (giảm) (3)	9.007.200	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) + (2) + (3)	(740.467.234)	90.349.817
Chuyển lỗ năm trước (5)	-	(90.349.817)
Thu nhập tính thuế (6)	-	-
Thuế suất (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(20.868.435)	(20.868.435)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(20.868.435)	(20.868.435)

b. Tình hình quyết toán thuế TNDN

Từ khi thành lập đến nay, cơ quan thuế chưa kiểm tra quyết toán thuế TNDN của Công ty.

c. Chuyển lỗ

Theo luật thuế hiện hành, các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau trong vòng 5 năm kể từ khi phát sinh để bù trừ với lợi nhuận thu được.

<i>Năm phát sinh – năm hết hạn</i>	<i>Số lỗ phát sinh</i>	<i>Số lỗ đã chuyển</i>	<i>Số lỗ hết hạn</i>	<i>Số lỗ còn được chuyển</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
2010 - 2015	811.837.793	811.837.793	-	-
2011 - 2016	10.072.196.986	902.322.477	9.169.874.509	-
2012 - 2017	6.129.316.466	882.253.387	5.247.063.079	-
2013 - 2018	3.825.114.243	-	-	3.825.114.243
2015 - 2020	2.617.558.759	-	-	2.617.558.759
2016 - 2021	3.083.591.226	-	-	3.083.591.226
Cộng	26.539.615.473	2.596.413.657	14.416.937.588	9.526.264.228

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nói trên do không có các đảm bảo chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cân trừ các khoản lỗ tính thuế đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

d. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (“tài sản thuế TNHL”)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01/01/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017</i>
	<i>đến 30/06/2018</i>	<i>đến 30/06/2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu kỳ (1)	-	1.225.863.293
Tài sản thuế TNHL phát sinh trong kỳ (2) = (3)+(4)	-	(18.069.963)
<i>Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai (3)</i>	-	
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế TNHL đã được ghi nhận từ các năm trước (4)</i>	-	(18.069.963)
Số dư cuối kỳ (5) = (1) + (2)	-	1.207.793.330

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01/01/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017</i>
	<i>đến 30/06/2018</i>	<i>đến 30/06/2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	(749.474.434)	(44.458.646)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(44.458.646)	(1.448.954.923)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (4)	5.861.940	5.861.940
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(128)	(8)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
Số 2 Phạm Ngũ Lão, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 3666 Fax: (024) 3933 4668

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

C. Những thông tin khác

C.5.1. Tài sản tài chính và nợ tài chính

	<i>Giá trị ghi sổ</i>			
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.179.768.832	-	12.439.533.499	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15.569.267.600	24.772	16.103.347.600	295.180.100
Các khoản cho vay	2.340.304.363	-	13.664.875.596	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	588.482.362	394.180.663	594.635.329	406.484.663
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	215.761.332	35.500.000	115.082.818	35.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136.670.914	95.936.476	126.976.415	95.936.476
Cộng	39.030.255.403	525.641.911	43.044.451.257	833.101.239
Nợ tài chính				
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	2.500.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	71.182.707	-	140.576.472	-
Phải trả người bán ngắn hạn	24.000.000	-	367.227.620	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	215.320.094	-	379.903.122	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	467.060.081	-	292.607.426	-
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	301.335.958	-	228.983.047	-
Cộng	1.078.898.840	-	3.909.297.687	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.2. Quản trị về rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ: Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất: Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán. Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Rủi ro về giá: Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

b. Rủi ro tín dụng

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản cho vay các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

521
CỔ
CH
CH
À KI
NAM
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

<i>Nợ tài chính</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	
Đầu kỳ	3.909.297.687	-	-	3.909.297.687
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	140.576.472	-	-	140.576.472
Phải trả người bán ngắn hạn	367.227.620	-	-	367.227.620
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	379.903.122	-	-	379.903.122
Chi phí phải trả ngắn hạn	292.607.426	-	-	292.607.426
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	228.983.047	-	-	228.983.047
Cuối kỳ	1.078.898.840	-	-	1.078.898.840
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	71.182.707	-	-	71.182.707
Phải trả người bán ngắn hạn	24.000.000	-	-	24.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	215.320.094	-	-	215.320.094
Chi phí phải trả ngắn hạn	467.060.081	-	-	467.060.081
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	301.335.958	-	-	301.335.958

d. Tài sản tài chính quá hạn, giảm giá

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá: Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty.

Công ty có nhóm tài sản tài chính quá hạn và giảm giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Trong đó</i>	
		<i>Quá hạn</i>	<i>Giảm giá</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	15.569.267.600	-	24.772
Các khoản phải thu ngắn hạn	588.482.362	394.180.663	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	215.761.332	35.500.000	-
Các khoản phải thu khác	136.670.914	95.936.476	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

C.5.3. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Từ 01/01/2018</i>	<i>Từ 01/01/2017</i>
	<i>đến 30/06/2018</i>	<i>đến 30/06/2017</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lương, thù lao HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	546.654.000	624.327.725

C.5.4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là các thông tin trên các báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Hồ Chí Minh (CPA HANOI).

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



Nguyễn Hoài Vân
Người lập biểu



Vũ Thúy Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018